

Bản án số: 170/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24/12/2024

V/v: “Không công nhận là vợ
chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Trường

2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 590/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn* : Bà Ngô Thị T, sinh năm 1964

+ *Bị đơn*: Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số B V, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày:

Bà Ngô Thị T và ông Vũ Văn Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng đến nay ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống của vợ chồng ông bà hạnh phúc bình thường nhưng đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, không có sự yêu thương, chăm sóc tôn trọng lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và sống ly thân từ 2023 tới nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Vũ Văn Q.

Về con chung: Ông Q và bà T có 03 con chung là Vũ Thị T1, sinh năm 1987, Vũ Như Q1, sinh năm 1988 và Vũ Thị N, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Văn Q trình bày:

Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng đến nay ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, không có sự yêu thương, chăm sóc tôn trọng lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và sống ly thân từ 2023 tới nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung là Vũ Thị T1, sinh năm 1987, Vũ Như Q1, sinh năm 1988 và Vũ Thị N, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành nên ông Q không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Không công nhận là vợ chồng” được quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đang cư trú tại thành phố V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T tự nguyện chung sống từ năm 1986 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình thì quan hệ giữa bà T và ông Q không làm phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ và chồng, hôn nhân của ông bà không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do vậy, việc bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông Vũ Văn Q và bà là vợ chồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T đều xác nhận trong thời gian chung sống ông bà có 03 con chung là Vũ Thị T1, sinh năm 1987, Vũ Như Q1, sinh năm 1988 và Vũ Thị N, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do bà T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh đối V ông Vũ Văn Q về việc “Không công nhận là vợ chồng”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Ngô Thị T và ông Vũ Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T đều xác nhận trong thời gian chung sống ông bà có 03 (ba) con chung là Vũ Thị T1, sinh năm 1987, Vũ Như Q1, sinh năm 1988 và Vũ Thị N, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành, ông Q và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Vũ Văn Q và bà Ngô Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THA Dân sự TP Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Yến Oanh

